Phụ lục số 6

TRÌNH BÀY CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ QUỐC GIA TỶ LỆ 1:10.000

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Các kiểu đối tượng địa lý trong Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000 được thể hiện dưới dạng đồ họa theo bộ mẫu ký hiệu quy định tại Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và 1:25.000.

2. Trong Danh mục trình bày tại mục dưới đây, kiểu dữ liệu được quy định viết tắt như sau:

P: Dữ liệu kiểu điểm (point)

C: Dữ liệu kiểu đường (Curve)

S: Dữ liệu kiểu vùng (Surface)

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
I	**Biên giới địa giới**									
1	**Đường biên giới quốc gia trên đất liền**	AC01		Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AC0101	(0, 0, 0, 100)	I-1a
						2	Chưa xác định	AC0102	(0, 0, 0, 100)	I-1b
2	**Mốc quốc giới**	AC02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			AC0201	(0, 0, 0, 100)	I-1c
3	**Địa phận hành chính trên đất liền**									
3.1	Địa phận hành chính cấp tỉnh	AD02	S	Toàn bộ						
3.2	Địa phận hành chính cấp huyện	AD01	S	Toàn bộ						
3.3	Địa phận hành chính cấp xã	AD03	S	Toàn bộ						
4	**Đường địa giới hành chính**									
4.1	Đường địa giới hành chính cấp tỉnh	AD05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0501	(0, 0, 0, 100)	I-2a
						2	Chưa xác định	AD0502	(0, 0, 0, 100)	I-2b
4.2	Đường địa giới hành chính cấp huyện	AD04	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0401	(0, 0, 0, 100)	I-3a
						2	Chưa xác định	AD0402	(0, 0, 0, 100)	I-3b
4.3	Đường địa giới hành chính cấp xã	AD06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangPhapLy	1	Xác định	AD0601	(0, 0, 0, 100)	I-4a
						2	Chưa xác định	AD0602	(0, 0, 0, 100)	I-4b
5	**Mốc địa giới hành chính**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5.1	Mốc địa giới cấp tỉnh	AD08	P	Toàn bộ	maDoiTuong		Mốc địa giới hành chính cấp tỉnh	AD0801	(0, 0, 0, 100)	I-2c
5.2	Mốc địa giới cấp huyện	AD07	P	Toàn bộ	maDoiTuong		Mốc địa giới cấp huyện.	AD0701	(0, 0, 0, 100)	I-3c
5.3	Mốc địa giới cấp xã	AD09	P	Toàn bộ	maDoiTuong		Mốc địa giới cấp xã.	AD0901	(0, 0, 0, 100)	I-4c
6	**Cột mốc điểm cơ sở**	AB01	P	Toàn bộ						
7	**Điểm cơ sở lãnh hải**	AB02	P	Toàn bộ						
8	**Đường cơ sở lãnh hải**	AB04	C	Toàn bộ						
9	**Vùng biển**									
9.1	Vùng nội thủy	AB11	S	Toàn bộ						
9.2	Lãnh hải	AB07	S	Toàn bộ						
9.3	Vùng tiếp giáp lãnh hải	AB13	S	Toàn bộ						
9.4	Vùng nước lịch sử	AB12	S	Toàn bộ						
10	**Địa phận hành chính trên biển**									
10.1	Địa phận hành chính cấp tỉnh trên biển	AE01	S	Toàn bộ						
10.2	Địa phận hành chính cấp huyện trên biển	AE02	S	Toàn bộ						
10.3	Địa phận hành chính cấp xã trên biển	AE03	S	Toàn bộ						
11	**Đường ranh giới hành chính trên biển**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.1	Đường ranh giới hành chính cấp tỉnh trên biển	AE04	C	Toàn bộ						
11.2	Đường ranh giới hành chính cấp huyện trên biển	AE05	C	Toàn bộ						
11.3	Đường ranh giới hành chính cấp xã trên biển	AE06	C	Toàn bộ						
II	**Cơ sở đo đạc**									
1	**Điểm gốc đo đạc quốc gia**									
1.1	Điểm gốc toạ độ quốc gia	BA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0101	(0, 0, 0,100)	II-5 Điểm tọa độ quốc gia
1.2	Điểm gốc độ cao quốc gia	BA02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0201	(0, 0, 0, 100)	II-6 Điểm độ cao quốc gia
1.3	Điểm gốc trọng lực quốc gia	BA03	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BA0301	(0, 0, 0, 100)	II-9 Điểm trọng lực quốc gia
2	**Điểm đo đạc quốc gia**									
2.1	Điểm toạ độ quốc gia	BC02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0201	(0, 0, 0, 100)	II-5 Điểm tọa độ quốc gia
2.2	Điểm độ cao quốc gia	BC01	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0101	(0, 0, 0, 100)	II-6 Điểm độ cao quốc gia
2.3	Điểm trọng lực quốc gia	BC04	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0401	(0, 0, 0, 100)	II-9 Điểm trọng lực quốc gia
2.4	Điểm tọa độ và độ cao quốc gia	BC03	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BC0301	(0, 0, 0, 100)	II-7 Điểm tọa độ, độ cao quốc gia
3	**Trạm định vị vệ tinh quốc gia**	BD02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			BD0201	(0, 0, 0, 100)	II-8 Trạm định vị vệ tinh quốc gia
III	**Dân cư**									
1	**Khu dân cư**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.1	Đô thị	CA02	S	Toàn bộ						
1.2	Nông thôn	CA02	S	Toàn bộ						
2	**Nhà**	CA04	S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao	CA04	Nhà	CA0401	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0, 0, 0,15)	III-11a Nhà theo tỷ lệ
			P					CA0402	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,0,0,60)	III-11b Nhà không theo tỷ lệ
3	**Khối Nhà**	CA01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, nhomchieuCao	CA01	Khối Nhà	CA0101	Nét (0, 0, 0,60) Nền (0,10,30,0)	III-10a
4	**Địa danh dân cư**	DA02	P	Toàn bộ	danhTuChung, ten	1	ấp	DA0201	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						2	bản	DA0202	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						3	buôn	DA0203	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						4	chòm	DA0204	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						5	khu dân cư	DA0205	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						6	khu tập thể	DA0206	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						7	khu đô thị	DA0207	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						8	làng	DA0208	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						9	lũng	DA0209	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						10	plei	DA02010	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						11	tổ dân phố	DA02011	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						12	trại	DA02012	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						13	xóm	DA02013	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						27	thôn	DA02014	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						28	cụm dân cư	DA02015	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						29	khóm	DA02016	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						30	khối phố	DA02017	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						31	khu phố	DA02018	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
						32	tổ dân cư	DA02019	(0, 0, 0, 100)	III-74 Tên thôn, xóm
5	**Hạ tầng kỹ thuật khác**									
5.1	Cơ sở hỏa táng	CR01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR0101	(0, 0, 0,100)	III-18 Cơ sở hỏa táng
5.2	Công trình đang xây dựng	CR02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong , ten			CR0201	(0, 0, 0, 100)	III-76 Ghi chú thuyết minh
5.3	Nghĩa trang	CR15	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			CR1501	(0, 0, 0,100)	III-17 Nghĩa trang
5.4	Nghĩa trang liệt sỹ	CR16	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			CR1601	(0, 0, 0,100)	III-17 Nghĩa trang
5.5	Nhà máy nước	CR17	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR1701	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
5.6	Nhà tang lễ	CR18	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR1801	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
5.7	Tháp nước, bể nước	CR19	P, S	Toàn bộ						
5.8	Trạm thu phát sóng	CR23	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CR2301	(0, 0, 0,100)	III-40 Trạm thu

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
										phát sóng Univer Condensed, 7
6	**Trạm khí tượng thủy văn quốc gia**	CR20	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong loaiTramQuanTrac, ten	1	Trạm khí tượng bề mặt	CR2001	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						2	Trạm khí tượng trên cao	CR2002	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						3	Trạm ra đa thời tiết	CR2003	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						4	Trạm khí tượng nông nghiệp	CR2004	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						5	Trạm thủy văn	CR2005	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						6	Trạm hải văn	CR2006	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						7	Trạm đo mưa	CR2007	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						8	Trạm định vị sét	CR2008	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						9	Trạm giám sát biến đổi khí hậu	CR2009	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
						10	Trạm chuyên đề	CR2010	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
7	**Trạm quan trắc môi trường**	CR21	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR2101	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
8	**Trạm quan trắc tài nguyên nước**	CR22	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CR2201	(0, 0, 0,100)	III-31 Trạm quan trắc
9	**Đường dây tải điện**	CR09	C	Toàn bộ	maDoiTuong, dienAp			CR0901	(0, 0, 0,100)	III-38 Times New Roman I,7
10	**Cột điện**	CR06	P	Toàn bộ	maDoiTuong			CR0601	(0, 0, 0,100)	III-37 Cột điện
11	**Đường ống dẫn**	CR11	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiOngDan	1	Nước	CR1101	(0, 0, 0,100)	III-58 Đường ống dẫn

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						2	Khí	CR1102	(0, 0, 0,100)	III-58 Đường ống dẫn
						3	Dầu	CR1103	(0, 0, 0,100)	III-58 Đường ống dẫn
12	**Ranh giới**									
12.1	Hàng rào	CU01	C	Toàn bộ	maDoiTuong	CU01	Hàng rào	CU0101	(0, 0, 0,100)	III-65 Hàng rào
12.2	Ranh giới khu cấm	CU02			maDoiTuong	CU02	Ranh giới khu cấm	CU0201	(0, 0, 0,100)	III-61 Ranh giới khu cấm
12.3	Ranh giới sử dụng đất	CU03			maDoiTuong	CU03	Ranh giới sử dụng đất	CU0301	(0, 0, 0,100)	III-62 Ranh giới sử dụng đất
12.4	Thành lũy	CU04			maDoiTuong	CU04	Thành lũy	CU0401	(0, 0, 0,100)	III-63 Thành lũy
12.5	Tường vây	CU05			maDoiTuong	CU05	Tường vây	CU0501	(0, 0, 0,100)	III-64 Tường vây
13	**Công trình y tế**									
13.1	Bệnh viện	CP01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CP0101	(0, 0, 0, 100)	III-22, III-75
13.2	Cơ sở y tế khác	CP03		Toàn bộ	maDoiTuong			CP0301	(0, 0, 0, 100)	III-22
13.3	Trạm y tế	CP06		Toàn bộ	maDoiTuong			CP0601	(0, 0, 0, 100)	III-22
13.4	Trung tâm điều dưỡng	CP07		Toàn bộ	maDoiTuong			CP0701	(0, 0, 0, 100)	III-22
13.5	Trung tâm y tế	CP08		Toàn bộ	maDoiTuong			CP0801	(0, 0, 0, 100)	III-22
14	**Công trình giáo dục**									
14.1	Trung tâm giáo dục thường xuyên	CE01	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CE0101	(0, 0, 0, 100)	III-23,
14.2	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	CE02						CE0201	(0, 0, 0, 100)	III-23

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14.3	Trường cao đẳng	CE03						CE0301	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
14.4	Trường đại học	CE04						CE0401	(0, 0, 0, 100)	III-23, III-75
14.5	Trường dân tộc nội trú	CE05						CE0501	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.6	Trường dạy nghề	CE06						CE0601	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.7	Trường giáo dưỡng	CE07						CE0701	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.8	Trường mầm non	CE08						CE0801	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.9	Trường phổ thông có nhiều cấp.	CE09						CE0901	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.10	Trường phổ thông năng khiếu	CE10						CE1001	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.11	Trường tiểu học	CE11						CE1101	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.12	Trường trung học cơ sở	CE12						CE1201	(0, 0, 0, 100)	III-23
14.13	Trường trung học phổ thông	CE13						CE1301	(0, 0, 0, 100)	III-23
15	**Công trình thể thao**									
15.1	Nhà thi đấu	CK02	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CK0201	(0, 0, 0, 100)	III-75, Helvetica I, 7, 8
15.2	Sân gôn	CK03						CK0301	(0, 0, 0, 100)	III-75, Helvetica I, 7, 8
15.3	Sân vận động	CK05						CK0501	(0, 0, 0, 100)	III-27, Helvetica I, 7, 8
15.4	Trung tâm thể dục thể thao	CK06							(0, 0, 0, 100)	III-75, Helvetica I, 7, 8
15.5	Trường đua, trường bắn	CK07							(0, 0, 0, 100)	III-75, Helvetica I, 7, 8

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16	**Công trình văn hóa**									
16.1	Bảo tàng	CN01	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0101	(0, 0, 0, 100)	III-47, Helvetica I, 7, 8
16.2	Chòi cao, tháp cao	CN02	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN0201	(0, 0, 0, 100)	III-21, Univer Condensed, 7
16.3	Công trình di tích	CN04	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0401	(0, 0, 0, 100)	III-75, Helvetica I, 7, 8
16.4	Công trình vui chơi, giải trí	CN05	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0501	(0, 0, 0, 100)	III-75, Helvetica I, 7, 8
16.5	Công viên	CN06	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN0601	(0, 0, 0, 100)	III-28, Helvetica I, 7, 8
16.6	Cột cờ	CN07	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN0701	(0, 0, 0, 100)	III-53, Univer Condensed, 7
16.7	Cột đồng hồ	CN08	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN0801	(0, 0, 0, 100)	II-52, Univer Condensed, 7
16.8	Đài phun nước	CN09	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN0901	(0, 0, 0, 100)	III-51 Đài phun nước
16.9	Đài tưởng niệm	CN10	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1001	(0, 0, 0, 100)	III-14 Helvetica I, 7, 8
16.10	Lăng tẩm	CN11	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CN1101	(0, 0, 0,100)	III-15 Lăng tẩm Helvetica I, 7, 8
16.11	Lô cốt	CN12	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1201	(0, 0, 0, 100)	II-20 Lô cốt
16.12	Nhà hát	CN13	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1301	(0, 0, 0, 100)	III-48
16.13	Nhà văn hóa	CN14	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1401	(0, 0, 0, 100)	II-77 hoặc II-78
16.14	Quảng trường	CN15	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1501	(0, 0, 0, 100)	II-77 hoặc II-78
16.15	Rạp chiếu phim	CN16	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1601	(0, 0, 0, 100)	III-48

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
16.16	Tháp cổ	CN17	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN1701	(0, 0, 0, 100)	III- 13 Univer Condensed, 7
16.17	Triển lãm	CN19	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1801	(0, 0, 0, 100)	III-75 Helvetica I, 7, 8
16.18	Trung tâm hội nghị	CN21	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN1901	(0, 0, 0, 100)	III-75 Helvetica I, 7, 8
16.19	Tượng đài	CN22	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CN2001	(0, 0, 0, 100)	III-14 Univer Condensed, 7
15.19	Vườn hoa	CN23	S, P	Toàn bộ	maDoiTuong			CN2101	(0, 0, 0, 100)	III-75 Helvetica I, 7, 8
17	**Công trình thương mại dịch vụ**									
17.1	Bãi tắm	CL01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0101	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
17.2	Bưu điện	CL03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0301	(0, 0, 0,100)	III-49
17.3	Các công trình dịch vụ khác	CL04	P,S	Toàn bộ						
17.4	Chợ	CL05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0501	(0, 0, 0,100)	III-75
17.5	Điểm bưu điện - văn hóa xã	CL07	P,S	Toàn bộ						
17.6	Khách sạn	CL08	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0801	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
17.7	Ngân hàng	CL09	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL0901	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
17.8	Siêu thị	CL13	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1301	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
17.9	Trạm xăng, dầu	CL15	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1501	(0, 0, 0,100)	III-56
17.10	Trung tâm thương mại	CL16	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CL1601	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
18	**Trụ sở làm việc**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
18.1	Cơ quan đại diện nước ngoài	CX01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CX0101	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
18.2	Trụ sở làm việc của đơn vị sự nghiệp	CX04	P,S	Toàn bộ				CX0401	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
18.3	Trụ sở làm việc viện nghiên cứu	CX06	P,S	Toàn bộ				CX0601	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
19	**Công trình tôn giáo tín ngưỡng**									
19.1	Chùa	CM01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CM0101	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75 Helvetica I, 8
19.2	Cơ sở đào tạo tôn giáo	CM02	P,S	Toàn bộ				CM0201	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75 Helvetica I, 8
19.3	Công trình tôn giáo khác	CM03	P,S	Toàn bộ				CM0301	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75 Helvetica I, 8
19.4	Đền	CM04	P,S	Toàn bộ				CM0401	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75 Helvetica I, 8
19.5	Đình	CM05	P,S	Toàn bộ				CM0501	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75 Helvetica I, 8
19.6	Miếu	CM07	P,S	Toàn bộ				CM0701	(0, 0, 0,100)	III-25, III-75 Helvetica I, 8
19.7	Nhà thờ	CM09	P,S	Toàn bộ				CM0901	(0, 0, 0,100)	III-24, III-75 Helvetica I, 8
19.8	Trụ sở của tổ chức tôn giáo	CM13	P,S	Toàn bộ				CM1301	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng, Helvetica I, 8
20	**Trụ sở cơ quan nhà nước**									
20.1	Cơ quan chuyên môn	CV01	P,S		maDoiTuong, ten			CV0101	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng, Helvetica I, 8
20.2	Cơ quan Đảng	CV02	P,S					CV0201	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng, Helvetica I, 8
20.3	Toà án	CV03	P,S					CV0301	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng,

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
										Helvetica I, 8
20.4	Trụ sở các Bộ	CV04	P,S					CV0401	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng, Helvetica I, 8
20.5	Trụ sở Chính Phủ	CV05	P,S					CV0501	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng, Helvetica I, 8
20.6	Trụ sở tổ chức chính trị - xã hội	CV06	P,S					CV0601	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng, Helvetica I, 8
20.7	Trụ sở UBND cấp Huyện	CV07	P,S					CV0701	(0, 0, 0,100)	III-43, III-75 Tên riêng
20.8	Trụ sở UBND cấp Tỉnh	CV08	P,S					CV0801	(0, 0, 0,100)	III-42, III-75 Tên riêng
20.9	Trụ sở UBND cấp Xã	CV09	P,S					CV0901	(0, 0, 0,100)	III-44, III-75 Tên riêng
20.10	Viện kiểm sát	CV10	P,S					CV1001	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng, Helvetica I, 8
21	**Công trình công nghiệp**									
21.1	Bể chứa nhiên liệu	CD01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0101	(0, 0, 0,100)	III-41
21.2	Công trình thủy điện	CD02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0201	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
21.3	Cột tháp điện gió	CD03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CD0301	(0, 0, 0,100)	III-50, Univer Condensed, 7
21.4	Cửa hầm lò của mỏ	CD04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0401	(0, 0, 0,100)	III-32
21.5	Giàn khoan, tháp khai thác	CD05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, chieuCao			CD0501	(0, 0, 0,100)	III-35, Univer Condensed, 7
21.6	Kho	CD06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0601	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng
21.7	Khu khai thác	CD07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CD0701	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
21.8	Lò nung	CD08	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD0801	(0, 0, 0,100)	II-54
21.9	Nhà máy	CD09	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, loaiCongTrinhCongNghiep	1	Sản xuất vật liệu xây dựng	CD0901	(0, 0, 0,100)	III-29a Có ống khói, III-75 Tên riêng
						2	Luyện kim và cơ khí chế tạo	CD0902	(0, 0, 0,100)	III-29a Có ống khói, III-75 Tên riêng
						3	Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản	CD0903	(0, 0, 0,100)	III-29a Có ống khói, III-75 Tên riêng
						4	Dầu khí	CD0904	(0, 0, 0,100)	III-29a Có ống khói, III-75 Tên riêng
						5	Năng lượng	CD0905	(0, 0, 0,100)	III-29a Có ống khói, III-75 Tên riêng
						6	Hóa chất	CD0906	(0, 0, 0,100)	III-29a Có ống khói, III-75 Tên riêng
						7	Công nghiệp thực phẩm	CD0907	(0, 0, 0,100)	III-29b Không có ống khói, III-75 Tên riêng
						8	Công nghiệp tiêu dùng	CD0908	(0, 0, 0,100)	III-29b Không có ống khói, III-75 Tên riêng
						9	Công nghiệp chế biến nông, thủy và hải sản	CD0909	(0, 0, 0,100)	III-29b Không có ống khói, III-75 Tên riêng
21.10	Trạm biến áp	CD11	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CD1101	(0, 0, 0,100)	III-39
22	**Cơ sở sản xuất nông lâm nghiệp**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
22.1	Cơ sở sản xuất giống cây, con	CB01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0101	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
22.2	Khu nuôi trồng thủy sản	CB03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0301	(15, 0, 0, 0)	III-60
22.3	Lâm trường	CB04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0401	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
22.4	Nông trường	CB05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0501	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
22.5	Ruộng muối	CB06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CB0601	(0, 0, 0, 100)	III-59
22.6	Trang trại	CB07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CB0701	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
23	**Khu chức năng đặc thù**									
23.1	Khu chế xuất	CT01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0101	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
23.2	Khu công nghệ cao	CT02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0201	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
23.3	Khu công nghiệp	CT03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0301	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
23.4	Khu du lịch	CT04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0401	(0, 0, 0, 100)	III-45 Tên riêng Helvetica I, 8
23.5	Khu kinh tế	CT05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0501	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
23.6	Khu nghiên cứu đào tạo	CT06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0601	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
23.7	Khu thể dục thể thao	CT07	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CT0701	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
24	**Công trình xử lý chất thải**									
24.1	Bãi chôn lấp rác	CO01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0101	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
24.2	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	CO02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0201	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
24.3	Cơ sở xử lý chất thải rắn	CO03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0301	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
24.4	Cơ sở xử lý nước thải	CO04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0401	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
24.5	Khu xử lý chất thải	CO05	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0501	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
24.6	Trạm trung chuyển chất thải rắn	CO06	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CO0601	(0, 0, 0, 100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
25	**Công trình an ninh**									
25.1	Đồn công an	CC01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0101	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
25.2	Trụ sở an ninh	CC02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0201	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
25.3	Trại cải tạo	CC03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0301	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
25.4	Trung tâm phòng cháy chữa cháy	CC04	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CC0401	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
25.5	**Công trình quốc phòng**									
25.6	Cửa khẩu	CH01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			CH0101	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
25.7	Doanh trại quân đội	CH02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CH0201	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
25.8	Trụ sở quốc phòng	CH03	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			CH0301	(0, 0, 0,100)	III-75 Tên riêng Helvetica I, 8
IV	**Địa hình**									
1	**Địa danh sơn văn**	DA03	P	Toàn bộ	maDoiTuong , danhTuChung, ten	29	dãy núi	DA0301	(0, 0, 0, 100)	IV-98 Helvetica, 18, 16, 14, 12

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						35	đồi	DA0302	(0, 0, 0, 100)	IV-100 Helvetica, 12, 10, 9, 8
						59	mũi đất	DA0303	(0, 0, 0, 100)	IV-100 Helvetica, 12, 10, 9, 8
						70	núi	DA0304	(0, 0, 0, 100)	IV-100 Helvetica, 12, 10, 9, 8
						89	thung lũng	DA0305	(0, 0, 0, 100)	IV-99 Helvetica, 11, 10, 9
						110	cao nguyên	DA0306	(0, 0, 0, 100)	IV-99 Helvetica, 11, 10, 9
						111	đồng bằng	DA0307	(0, 0, 0, 100)	IV-99 Helvetica, 11, 10, 9
2	**Điểm độ cao**	EA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, doCaoH			EA0101	(0, 0, 0, 100)	IV-78 Univers Condensed, 7
3	**Đường Bình độ**	EA02	C		maDoiTuong loaiDuongBinhDo	1	Cơ bản	EA0201	(10, 50,100, 0)	IV-77a Đường bình độ cơ bản
								EA0202	(10, 50,100, 0)	IV-77b Đường bình độ cái
						2	Nửa khoảng cao đều	EA0203	(10, 50,100, 0)	IV-77c Đường bình độ nửa khoảng cao đều
						3	Phụ	EA0204	(10, 50,100, 0)	IV-77d Đường bình độ phụ
						4	Nháp	EA0205	(10, 50,100, 0)	IV-77g Đường bình độ nháp
4	**Địa hình đặc biệt trên đất liền**									
4.1	Bãi đá trên cạn	EB01	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB01	Bãi đá trên cạn	EB0101	(10, 50,100, 0)	IV-89
4.2	Cửa hang động	EB02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB02	Cửa hang động	EB0201	(0, 0, 0, 100)	IV-91

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
4.3	Các loại hố nhân tạo	EB03	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB03	Các loại hố nhân tạo	EB0301	(0, 0, 0, 100)	IV-99a Hố nhân tạo theo tỷ lệ
			P	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0302	(0, 0, 0, 100)	IV-99b Hố nhân tạo không theo tỷ lệ
4.4	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB04	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB04	Đá độc lập, khối đá, lũy đá	EB0401	(10, 50,100, 0)	IV-87 Đá độc lập IV-86 Khối đá, lũy đá
4.5	Địa hình cát	EB05	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB05	Địa hình cát	EB0501	(10, 50,100, 0)	IV-97 Địa hình cát
4.6	Gò đống	EB06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	EB06	Gò đống	EB0601	(10, 50,100, 0)	IV-93a Gò đống theo tỷ lệ, Univers Condensed 7
			P					EB0602	(10, 50,100, 0)	IV-93b Gò đống không theo tỷ lệ, Univers Condensed 7
4.7	Hố, phễu castơ	EB07	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB07	Hố, phễu castơ	EB0701	(10, 50,100, 0)	IV-92a Hố, phễu castơ theo tỷ lệ
			P	Toàn bộ	maDoiTuong			EB0702	(10, 50,100, 0)	IV-92b Hố, phễu castơ không theo tỷ lệ
4.8	Khu vực đào đắp	EB08	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB08	Khu vực đào đắp	EB0801	(0, 0, 0, 100)	IV-95, IV-101 Ghi chú thuyết minh
4.9	Miệng núi lửa	EB09	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB09	Miệng núi lửa	EB0901	(10, 50,100, 0)	IV-90a Miệng núi lửa theo tỷ lệ
			P					EB0902	(10, 50,100, 0)	IV-90b Miệng núi lửa không theo tỷ lệ
4.10	Vùng núi đá	EB10	S	Toàn bộ	maDoiTuong	EB10	Vùng núi đá	EB1001	(5, 20, 50, 0)	IV-84
5	**Đường đặc trưng địa hình trên đất liền**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
5.1	Bờ dốc tự nhiên	EC01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0101	(0, 0, 0, 100)	IV-80a Bờ dốc tự nhiên dưới chân có bãi
						2	Đỉnh	EC0102	(10, 50,100, 0)	IV-80b Bờ dốc tự nhiên dưới chân không có bãi, Univers Condensed 7
5.2	Dòng đá	EC02	C	Toàn bộ	maDoiTuong	EC02	Dòng đá	EC0201	(10, 50,100, 0)	IV-88 Dòng đá
5.3	Địa hình bậc thang	EC03	C	Toàn bộ	maDoiTuong	EC03	Địa hình bậc thang	EC0301	(0, 0, 0, 100)	IV-96
5.4	Địa hình cắt xẻ nhân tạo	EC04	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiThanhPhan, tyCaoTySau	1	Chân	EC0401	(0, 0, 0, 100)	IV-81b
						2	Đỉnh	EC0402	(0, 0, 0, 100)	IV-81a, Univers Condensed 7
5.5	Khe rãnh xói mòn	EC05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	1	Chân	EC0501	(10, 50,100, 0)	IV-84a, b, c Univers Condensed 7
						2	Đỉnh	EC0502	(10, 50,100, 0)	
5.6	Sườn đứt gãy	EC06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, tyCaoTySau	EC06	Sườn đứt gãy	EC0601	(10, 50,100, 0)	IV-82, Univers Condensed 7
5.7	Sườn sụt lở	EC07	C	Toàn bộ	maDoiTuong, , loaiThanhPhan	1	Chân	EC0701	(10, 50,100, 0)	IV-83
						2	Đỉnh	EC0702	(10, 50,100, 0)	
5.8	Vách đứng	EC08	C	Toàn bộ	maDoiTuong, , loaiThanhPhan	1	Chân	EC0801	(10, 50,100, 0)	IV-85
						2	Đỉnh	EC0802	(10, 50,100, 0)	
6	**Chất đáy**	ED01	P	Toàn bộ						
7	**Điểm độ sâu**	ED02	P	Toàn bộ						

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8	**Đường bình độ sâu**	ED03	C							
9	**Địa hình đặc biệt đáy biển**									
9.1	Khe rãnh máng ngầm	ED04	C, S	Toàn bộ						
9.2	Núi lửa dưới biển	ED05	C, S	Toàn bộ						
9.3	Sườn đất ngầm dốc đứng	ED06	C, S	Toàn bộ						
10	**Mô hình số độ cao**	EA05								
IV	**Giao thông**									
1	**Đường bộ**									
1.1	Đường chuyên dùng	GK01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong	GK01	Đường chuyên dùng nửa theo tỷ lệ	GK0101	(0,0,0,15) (0,0,0,100)	V-118b, V- 123 k nửa theo tỷ lệ
1.2	Đường đô thị	GK02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongDoThi	GK02	Đường đô thị nửa theo tỷ lệ	GK0201	(0,0,0,0) (0,0,0,100)	V-117b, V-121c.2, V-123h Nửa theo tỷ lệ, V-141
1.3	Đường Huyện	GK03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongHuyen	GK03	Đường Huyện nửa theo tỷ lệ	GK0301	(5,20,50,0) (0,0,0,100)	V-116b, V-123e Nửa theo tỷ lệ V-140
1.4	Đường Quốc lộ	GK04	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongQuocLo	GK04	Đường Quốc lộ nửa theo tỷ lệ	GK0401	(10,50,100,0) (0,0,0,100)	V-114b, V-115b, V-121a.2, V-121b.2, V-123b, V-123d Nửa theo tỷ lệ V-140

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
1.5	Đường Tỉnh	GK05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, capKyThuat, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongTinh	GK05	Đường Tỉnh nửa theo tỷ lệ	GK0501	(5,20,50,0) (0,0,0,100)	V-116b, V-123e Nửa theo tỷ lệ V-140
1.6	Đường Xã	GK06	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatLieuTraiMat, loaiHienTrangSuDung, chieuRong, tenDuongXa	GK06	Đường Xã nửa theo tỷ lệ	GK0601	(0,0,0,15) (0,0,0,100)	V-118b, V- 123 k nửa theo tỷ lệ V-140
2	**Cầu giao thông**	GG05	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, loaiCauGiaoThong, chieuDai, chieuRong, taiTrong, chatLieuCau	GG05	Cầu giao thông	GG0501	(0, 0, 0, 0) (0, 0, 0, 100)	V-126a, V-126b, V-127, V-129a, V-129b, V-142
3	**Hầm giao thông**	GG12	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai			GG1201	(0, 0, 0, 100)	V-111, V-112, V-142
4	**Ngầm ô tô qua được**	GG13	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuCao, chieuRong, chieuDai, doSau			GG1301	(0, 0, 0, 100)	V-131
5	**Cống giao thông**	GG06	C, P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	GG06	Cống giao thông	GG0601	(0, 0, 0, 100)	V-128
6	**Đèo**	GG07	P, C, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0701	(0, 0, 0, 100)	V-122, V-142
7	**Cầu đi bộ**	GG04	P, C, S	Toàn bộ						
8	**Công trình giao thông đường bộ**									
8.1	Bãi đỗ xe	GG01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0101	(0, 0, 0, 100)	V-142
8.2	Bến ô tô	GG02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0201	(0, 0, 0, 100)	V-142
8.3	Bến phà đường bộ	GG03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GG0301	(0, 0, 0, 100)	V-133, V-142
8.4	Đường lên cao có bậc xây	GG10	P, C, S	Toàn bộ						
8.5	Hầm đi bộ	GG11	P, C, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GG1101	(0, 0, 0, 100)	V-130

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8.6	Trạm dừng nghỉ	GG15	P, C, S	Toàn bộ						
8.7	Trạm kiểm tra tải trọng xe	GG16	P, C, S	Toàn bộ						
8.8	Trạm thu phí giao thông	GG17	P, C, S	Toàn bộ						
9	**Taluy đường giao thông**	GG14	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHinhThai, tyCaoTySau			GG1401	(0, 0, 0, 100)	V-124a, V-124b, V-125a, V-125b Univers Condensed, 7
10	**Các đối tượng mặt đường bộ**									
10.1	Dải phân cách	GD01	S, C		maDoiTuong			GD0101	(0, 0, 0, 0)	V-114a.1, V-115a.1, V-116a.1, V-117a.1
10.2	Đảo giao thông	GD02	S, C		maDoiTuong			GD0201	(0, 0, 0, 0)	V-114a.1, V-115a.1, V-116a.1, V-117a.1
10.3	Lòng đường chuyên dùng	GD05	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0501	(0,0,0,15)	V-118a, V-123i theo tỷ lệ
10.4	Lòng đường đô thị	GD06	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0601	(0, 0, 0, 0)	V-117a, V-121c.1 V-123g, Theo tỷ lệ
10.5	Lòng đường Huyện	GD07	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0701	(5,20,50,0)	V-116a, V-123đ Theo tỷ lệ
10.6	Lòng đường Quốc lộ	GD08	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0801	(10,50,100,0)	V-114a, V-115a, V-121a.1, V-121b.1, V-123a, V-123c, Theo tỷ lệ
10.7	Lòng đường Tỉnh	GD09	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD0901	(5,20,50,0)	V-116a Theo tỷ lệ
10.8	Lòng đường Xã	GD10	S	Toàn bộ	maDoiTuong			GD1001		V-118a, V-123i theo tỷ lệ
11	**Các đối tượng ranh giới đường bộ**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
11.1	Mép đường	GE01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung	1	Đang sử dụng	GE0101	(0, 0, 0, 100)	V-114, V-115, V-116, V-117, V-118
						2	Đang xây dựng	GE0102	(0, 0, 0, 100)	V-123 (a, b, c, d, e, g, h, i, k, l, m)
						3	Không sử dụng			
					maDoiTuong, lienKetGiaoThong	1	Qua cầu	GE0103	(0, 0, 0, 100)	V-127
						2	Qua hầm	GE0104	(0, 0, 0, 100)	V-112
						4	Qua ngầm	GE0105	(0, 0, 0, 100)	V-131
11.2	Mép lòng đường	GE02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung			GE0201		V-114a, V-115a, V-116a, V-117a
12	**Các đối tượng đường bộ khác**									
12.1	Đường bờ vùng bờ thửa	GB01	C, S		maDoiTuong			GB0101	(0, 0, 0, 100)	V-120a, V-120b
12.2	Đường mòn	GB03	C		maDoiTuong			GB0301	(0, 0, 0, 100)	V-119
13	**Đường sắt**									
13.1	Đường sắt chuyên dùng	GL01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0101	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
						2	Đang xây dựng	GL0102	(0, 0, 0, 100)	V-106, V- 107
						3	Không sử dụng	GL0103	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
13.2	Đường sắt đô thị	GL02	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0201	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
						2	Đang xây dựng	GL0202	(0, 0, 0, 100)	V-106, V- 107
						3	Không sử dụng	GL0203	(0, 0, 0, 100)	V-109, V-110

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
13.3	Đường sắt quốc gia	GL03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, loaiKhoDuongSat, viTri, lienKetGiaoThong	1	Đang sử dụng	GL0301	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
						2	Đang xây dựng	GL0302	(0, 0, 0, 100)	V-106, V- 107
						3	Không sử dụng	GL0303	(0, 0, 0, 100)	V-104, V-105
14	**Công trình giao thông đường sắt**									
14.1	Ga đường sắt	GH01	P	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			GH0101	(0, 0, 0, 100)	V-108 (không theo tỷ lệ)
14.2	Ga tàu điện	GH02	P	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			GH0201	(0, 0, 0, 100)	V-142
15	**Đường băng**	GN04	S	Toàn bộ						
16	**Cảng hàng không**	GN02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCangHangKhong, chucNangCangHangKhong, ten	1	Nội địa	GN0201	(0, 0, 0, 100)	V-102
						2	Quốc tế	GN0202	(0, 0, 0, 100)	
17	**Nhà ga hàng không**	GN06	S							
18	**Bãi đáp trực thăng**	GN01	S	Toàn bộ	maDoiTuong	GN01	Bãi đáp trực thăng	GN0101	(0, 0, 0, 100)	V-103
19	**Đường cáp treo**	GO01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, chieuDai	GO01	Đường cáp treo	GO0101	(0, 0, 0, 100)	V-113
20	**Ga cáp treo**	GO02	S							
21	**Nhóm âu tàu**									
21.1	Âu tàu	GM01	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GM0101	(0, 0, 0, 100)	V-135
21.2	Bờ xây âu tàu	GM05	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong			GM0501	(0, 0, 0, 100)	V-135
21.3	Cửa âu tàu	GM09	C, S	Toàn bộ						

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
22	**Báo hiệu hàng hải AIS**	GM02	P	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0201		
23	**Bến cảng**	GM03	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0301	(0, 0, 0, 100)	V-142
24	**Bến thủy nội địa**	GM04	S	Toàn bộ,	maDoiTuong, ten			GM0401		V-142
25	**Cảng biển**	GM06	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0601	(0, 0, 0, 100)	V-142
26	**Cảng thủy nội địa**	GM07	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GM0701	(0, 0, 0, 100)	V-142
27	**Cầu tàu**	GM08	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCauTau	1	Kết cấu cố định	GM0801	(0, 0, 0, 100)	V-136b
						2	Kết cấu nổi	GM0802	(0, 0, 0, 100)	V-136a
28	**Báo hiệu dẫn luồng hàng hải, đường thủy**									
28.1	Chập tiêu	GA01	P							
28.2	Đăng tiêu	GA02	P							
28.3	Phao báo hiệu	GA03	P							
28.4	Tiêu báo hiệu	GA04	P							
29	**Các đối tượng hàng hải, hải văn**									
29.1	Cảng dầu khí ngoài khơi	GC01	P, S	Toàn bộ						
29.2	Cọc buộc tàu thuyền	GC02	P, S	Toàn bộ						
29.3	Đăng, chắn đánh bắt cá ổn định	GC03	P, S	Toàn bộ						
29.4	Đèn biển	GC04	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC0401	(0, 0, 0, 100)	V-138

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.5	Khu neo đậu	GC05	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			GC0501	(0, 0, 0, 100)	V-137
29.6	Khu tránh bão	GC06	P, S	Toàn bộ						
29.7	Khu vực an toàn viện trợ hàng hải	GC07	P, S	Toàn bộ						
29.8	Khu bảo tồn thiên nhiêu trên biển	GC08	P, S	Toàn bộ						
29.9	Khu vực đánh cá	GC09	P, S	Toàn bộ						
29.10	Khu vực đợi hoa tiêu	GC10	P, S	Toàn bộ						
29.11	Khu vực nạo vét	GC11	P, S	Toàn bộ						
29.12	Khu vực nghiên cứu, khảo sát	GC12	P, S	Toàn bộ						
29.13	Khu vực nguy hiểm	GC13	P, S	Toàn bộ						
29.14	Khu vực quản lý cảng	GC14	P, S	Toàn bộ						
29.15	Khu vực quân sự	GC15	P, S	Toàn bộ						
29.16	Khu vực trung chuyển hàng hóa	GC16	P, S	Toàn bộ						
29.17	Khu vực vùng nước an toàn	GC17	P, S	Toàn bộ						
29.18	Khu vực xác tàu lịch sử	GC18	P, S	Toàn bộ						
29.19	Lồng bè nuôi trồng thủy hải sản	GC19	P, S	Toàn bộ						
29.20	Nhà giàn	GC20	P, S	Toàn bộ						
29.21	Nhà trên biển	GC21	P, S	Toàn bộ						

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
29.22	Trạm cứu nạn	GC22	P, S	Toàn bộ							
29.23	Trạm nghiệm triều	GC23	P, S	Toàn bộ							
29.24	Tuyến hàng hải	GC24	P, S	Toàn bộ							
29.25	Vùng cấm	GC25	P, S	Toàn bộ							
29.26	Xác tàu đắm	GC26	P, S	Toàn bộ							
VI	**Phủ bề mặt**										
1	**Ranh giới phủ bề mặt**	HG01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, LoaiRanhGioiPhuBeMat		1	Thực vật	HG0101	(0, 0, 0, 100)	VI-154
							2	Khác			
							3	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên			
2	**Rừng**										
2.1	Rừng trồng	HH01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=1	loaiCayRung	1	Cây lá rộng	HH0101		VI-144a
							2	Cây lá kim	HH0102		VI-144b
							3	Cây hỗn hợp	HH0103		VI-144đ
							4	Cây tre nứa	HH0104		VI-144c
							5	Cây cau dừa	HH0105		VI-144d
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0106		VI-144e.2
					maDoiTuong, ten, doTanChe=1				HH0107		VI-144e.1

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
					dieuKienLapDia=3,4						
2.2	Rừng tự nhiên	HH02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, doTanChe=2	loaiCayRung	1	Cây lá rộng	HH0201		VI-145a
							2	Cây lá kim	HH0202		VI-145b
							3	Cây hỗn hợp	HH0203		VI-145đ
							4	Cây tre nứa	HH0204		VI-145c
							5	Cây cau dừa	HH0205		VI-145d
							6	Cây ưa mặn chua phèn	HH0206		VI-145e.2
					maDoiTuong, ten, doTanChe=2 dieuKienLapDia=3,4				HH0207		VI-145e.1
3	**Phủ thực vật khác**										
3.1	Cây bụi	HE01	S	Toàn bộ	maDoiTuong				HE0101	(70,0,100,0)	VI-146a
3.2	Cây bụi ưa mặn, chua phèn	HE02	S	Toàn bộ	maDoiTuong				HE0201	(70,0,100,0)	VI - 146b
4	**Cây hàng năm**	HB01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	loaiCayTrong	1	Cây lúa	HB0101	Nét (70,0,100,0)	VI -151a VI -156

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày		Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
							2	Cây lương thực	HB0102	Nét (70,0,100,0)	VI -151b VI -156
							3	Cây mía	HB0103	Nét (70,0,100,0)	VI -151c VI -156
							4	Cây thuốc lá, thuốc lào	HB0104	Nét (70,0,100,0)	VI -151d VI -156
							5	Cây lấy sợi	HB0105	Nét (70,0,100,0)	VI -151e VI -156
							6	Rau, cây gia vị, cây dược liệu	HB0106	Nét (70,0,100,0)	VI -151g VI -156
							7	Hoa, cây cảnh	HB0107	Nét (70,0,100,0)	VI -151h VI -156
							8	Sen, ấu, sung, niễng,…	HB0108	Nét (70,0,100,0) Nền (15,0,0,0)	VI -151i VI -156
							9	Cây hàng năm khác	HB0109	Nét (70,0,100,0)	VI -151k VI -156
5	**Cây lâu năm**	HB02	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten	loaiCayTrong	10	Cây ăn quả	HB0201	Nét (70,0,100,0)	VI -152a VI -156
							11	Cây dừa cọ	HB0202	Nét (70,0,100,0)	VI -152b VI -156
							12	Cây công nghiệp	HB0203	Nét (70,0,100,0)	VI -152c VI -156
							13	Cây dược liệu	HB0204	Nét (70,0,100,0)	VI -152d VI -156
							14	Cây bóng mát, cây cảnh quan…	HB0205	Nét (70,0,100,0) Nền (12,0,25,0)	VI -152đ VI -156
							15	Cây lâu năm khác	HB0206		VI -152e VI -156

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
6	**Bề mặt là công trình và khu dân cư**									
6.1	Bề mặt là công trình	HA01	S	Toàn bộ						
6.2	Bề mặt là khu dân cư	HA02	S	Toàn bộ						
7	**Đất trống**	HC01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			HC0101	(0,0,0,100)	VI -156 Ghi chú thuyết minh, Times New Roman I, 7
8	**Nước mặt**	HD01	S	Toàn bộ						
9	**Thực vật đáy biển**									
9.1	Cỏ biển	HK01	S	Toàn bộ						
9.2	Rong, tảo	HK02	S	Toàn bộ						
9.3	Thực vật khác	HK03	S	Toàn bộ						
VII	**Thủy văn**									
1	**Biển đảo**									
1.1	Biển	KA01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KA0101	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII-187
1.2	Đảo, quần đảo	KA02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KA0201	(0, 0, 0,100)	VII-191
1.3	Phá	KA03	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong ,ten			KA0301	(100, 0, 0, 0)	VII-187
1.4	Vịnh, vũng	KA04	P, S		maDoiTuong, ten			KA0401	(100, 0, 0, 0)	VII-187

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
2	**Bãi bồi**	KB01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiBaiBoi	1	Cát	KB0101	(0, 0, 0, 100)	VII-166b
						2	Bùn	KB0102	(0, 0, 0, 100)	VII-166a
						3	Loại khác	KB0103	(0, 0, 0, 100)	VII-166c
3	**Đầm lầy**	KB02	S	Toàn bộ	maDoiTuong			KB0201	(100, 0, 0, 0)	VII-167
4	**Bãi đá dưới nước**									
4.1	Bãi đá dưới nước	KC01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KC0101	(0, 0, 0, 100)	VII-169
4.2	Đá trên biển	KC02	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KC0201	(0, 0, 0, 100)	VII-169
4.3	San hô	KC03	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KC0301	(100, 0, 0, 0)	VII-168
5	**Ghềnh**	KD01	S	Toàn bộ	maDoiTuong, ten			KD0101	(100, 0, 0, 0)	VII-171a VII-192
			C		maDoiTuong			KD0102	(100, 0, 0, 0)	VII-171b
			P		maDoiTuong			KD0103	(100, 0, 0, 0)	VII-171c
6	**Thác**	KD02	C	Toàn bộ	maDoiTuong , ten, chieuCao			KD0201	(100, 0, 0, 0)	VII-170a, VII-192, Univers Condensed, 7
			P					KD0202	(100, 0, 0, 0)	VII-170b, VII-192, Univers Condensed, 7
7	**Nguồn nước**									
7.1	Giếng nước	KM01	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KM0101	(100, 0, 0, 0)	VII-164
7.2	Mạch nước	KM02	P,S	Toàn bộ	maDoiTuong			KM0201	(100, 0, 0, 0)	VII-165

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
8	**Mạng dòng chảy**	KK01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong,(<12.5m) loaiTrangThaiNuocMat=1	1	Sông suối	KK0101	(100, 0, 0, 0)	VII-158, VII-190
						2	Mặt nước tĩnh			
					maDoiTuong, ten, loaiDongChay, doRong(<12.5m), loaiTrangThaiNuocMat=2	1	Sông suối	KK0102	(100, 0, 0, 0)	VII-159, VII-190
						2	Mặt nước tĩnh			
9	**Điểm độ cao mực nước**	KE01	P							
10	**Điểm sông suối mất tích**	KE02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KE0201	(100, 0, 0, 0)	VII-161
11	**Đường bờ nước**	KE03	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiTrangThaiDuongBoNuoc	1	Rõ ràng	KE0301	(100, 0, 0, 0)	VII- 157a
						2	Khó xác định	KE0302	(100, 0, 0, 0)	VII-160
						3	Đường bờ sông suối có nước theo mùa	KE0303	(100, 0, 0, 0)	VII- 159
12	**Đường mép nước**	KE05	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiDuongMepNuoc	1	Ao, hồ, đầm	KE0501	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
						2	Phá	KE0502	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
						3	Kênh mương	KE0503	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
						4	Hồ chứa	KE0504	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
						5	Sông suối	KE0505	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
						6	Biển	KE0506	(100, 0, 0, 0)	VII-157b
								KE0507	(100, 0, 0, 0)	VII-162
13	**Ranh giới nước mặt quy ước**	KE06	C							

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
14	**Đường đo độ rộng sông suối**	KE04	C	Toàn bộ	maDoiTuong			KE0401	(100, 0, 0, 0)	VII-163, Univers Condensed, 7
15	**Mặt nước sông suối**	KL01	S	Toàn bộ	maDoiTuong			KL0101	(15, 0, 0, 0)	VII-158
16	**Mặt nước tĩnh**									
16.1	Ao, hồ, đầm	KL02	S	Toàn bộ	maDoiTuong ten	KL02	Ao, hồ, đầm	KL0201	(15, 0, 0, 0)	VII-158, VII-187, VII-190
16.2	Hồ chứa	KL03				KL03	Hồ chứa	KL0301	(100, 0, 0, 0)	VII-158, VII-187, VII-190
17	**Bờ kè, bờ cạp**	KG01	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiChatLieu, loaiThanhPhan	1	Bê tông	KG0101	(0, 0, 0, 100)	V- 172a, b
						2	Đá sỏi	KG0102	(0, 0, 0, 100)	V- 172c, d
						3	Khác	KG0103	(0, 0, 0, 100)	V- 172 đ
18	**Cống thủy lợi**	KG02	P, C, S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiCong	1	Có thiết bị	KG0201	(0, 0, 0, 100)	VII-178a, VII-179a
						2	Không có thiết bị	KG0202	(0, 0, 0, 100)	VII-178b, VII-179b
						3	Cống dưới đập	KG0203	(0, 0, 0, 100)	VII-180c
19	**Đập**	KG03	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiDap, ten	1	Chắn sóng	KG0301	(0, 0, 0, 100)	VII-182(a,b) VII-192
						2	Dâng	KG0302	(0, 0, 0, 100)	VII-180 (a,b) VII-192
						3	Tràn	KG0303	(0, 0, 0, 100)	VII-181(a,b) VII-192
20	**Đê**	KG04	C, S	Toàn bộ	maDoiTuong,ten			KG0401	(0, 0, 0, 100)	VII-183 (a,b) VII-192
21	**Công trình trên đê**									

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
21.1	Cửa khẩu qua đê	KH01	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong			KH0101	(0, 0, 0, 0)	VII-186
21.2	Điếm canh đê	KH02	P	Toàn bộ	maDoiTuong			KH0201	(0, 0, 0, 100)	VII-185
22	**Kênh mương**	KG05	S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, ten	1	Đang sử dụng	KG0501	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII-173a VII- 190
						2	Đang xây dựng	KG0502	(100, 0, 0, 0) (15, 0, 0, 0)	VII- 174a VII- 190
			C		maDoiTuong, loaiHienTrangSuDung, (8m≤chieuRong≤12m; chieuRong<8m)	1	Đang sử dụng	KG0503	(100, 0, 0, 0)	VII-173b (W=0.4) VII-173b (W=0.2)
						2	Đang xây dựng	KG0504	(100, 0, 0, 0)	VII-173b (W=0.4) VII-173b (W=0.2)
23	**Máng dẫn nước**	KG06	C,S	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiMangDanNuoc	1	Mặt đất	KG0601	(100, 0, 0, 0)	VII-175b
						2	Nổi	KG0602	(100, 0, 0, 0)	VII-175a
24	**Mặt bờ kênh mương**	KG07	C	Toàn bộ						
25	**Taluy công trình thủy lợi**	KG08	C	Toàn bộ	maDoiTuong, loaiTaluy, loaiHinhThaiTaluy	1	Đê	KG0801	(0, 0, 0, 100)	VII-183, VII-184
						2	Đập	KG0802	(0, 0, 0, 100)	VII-180, VII-181, VII-182
						3	Kênh, mương	KG0803	(0, 0, 0, 100)	VII-176, VII-177
						4	Khác			
26	**Trạm bơm**	KG09	P, S	Toàn bộ	maDoiTuong			KG0901	(0, 0, 0, 100)	VII-179, VII-193 Ghi chú thuyết minh
27	**Địa danh biển đảo**	DA01	P	Toàn bộ	maDoiTuong, danhTuChung, ten	14	cửa sông	DA0101	(100, 0, 0, 0)	VII-187
						15	bán đảo	DA0102	(0, 0, 0, 100)	VII-191

TT	Tên đối tượng	Mã ĐT	Kiểu DL	Chỉ dẫn TQH theo QĐ bản đồ	Thuộc tính phân loại trình bày	Giá trị (mã)	Giá trị (nhãn)	Mã trình bày	Thành phần màu (CMYK)	Ký hiệu trình bày
						17	vịnh	DA0103	(100, 0, 0, 0)	VII-187
						18	vũng	DA0104	(100, 0, 0, 0)	VII-187